

THÔNG TƯ
Hướng dẫn phương pháp xác định
tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

Chương I
QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn áp dụng hệ số K; xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng, hộ nhận khoán; và miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các loại dịch vụ, gồm:

1. Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
2. Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng gồm các cơ quan nhà nước; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử

dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương II

ÁP DỤNG HỆ SỐ K

Điều 3. Hệ số K

1. Hệ số K được xác định cho từng lô trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng. Các lô rừng có cùng trạng thái trong một lưu vực cung cấp một dịch vụ môi trường rừng cụ thể có tính chất giống nhau có cùng một hệ số K. Hệ số K của từng lô trạng thái rừng là tích hợp từ các hệ số K thành phần theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

Lô trạng thái rừng (sau đây gọi tắt là lô rừng) là một phạm vi diện tích rừng mà trên đó chỉ có một trạng thái rừng tương đối đồng nhất. Trong trường hợp chủ rừng có nhiều lô rừng, thì mỗi lô rừng sẽ có một hệ số K riêng.

2. Các hệ số K thành phần, gồm:

a) Hệ số K_1 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trạng thái và trữ lượng rừng, gồm rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo và phục hồi. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; và 0,90 đối với rừng nghèo và rừng phục hồi. Trạng thái và trữ lượng rừng được xác định theo quy định tại Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng.

b) Hệ số K_2 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; và 0,90 đối với rừng sản xuất. Mục đích sử dụng rừng xác định theo quy hoạch 3 loại rừng đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Hệ số K_3 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,9 đối với rừng trồng.

d) Hệ số K_4 : điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn đối với việc bảo vệ rừng, gồm yếu tố xã hội và địa lý. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất khó khăn trong bảo vệ; 0,95 đối với rừng khó khăn trong bảo vệ; và 0,90 đối với rừng ít khó khăn trong bảo vệ.

Điều 4. Áp dụng hệ số K

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại Điều 3 Thông tư này, quy định cụ thể các hệ số K thành phần áp dụng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì chỉ đạo các cơ quan có liên quan, tiến hành xác định hệ số K của các lô rừng đối với chủ rừng là tổ chức theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan có liên quan, tiến hành xác định hệ số K của các lô rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

4. Chủ rừng là tổ chức nhà nước thống nhất việc áp dụng hệ số K với hộ nhận khoán bảo vệ rừng và được thể hiện trong hợp đồng khoán.

5. Hệ số K cho một lô rừng cụ thể được xác định lại khi có sự thay đổi về trạng thái và trữ lượng rừng, mục đích sử dụng rừng, nguồn gốc hình thành rừng và mức độ khó khăn với việc bảo vệ rừng, do chủ rừng đề nghị hoặc thông qua kết quả nghiệm thu rừng hàng năm, được cơ quan có thẩm quyền xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Chương III

XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHO CHỦ RỪNG VÀ HỘ NHẬN KHOẢN

Điều 5. Xác định tiền điều phối từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (sau đây gọi chung là Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) đối với từng khoản chi trả của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng có diện tích lưu vực nằm trên phạm vi 2 tỉnh trở lên.

2. Thời điểm xác định: hàng năm.

3. Xác định số tiền điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

a) Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo công thức sau:

$$C_{b/q}^1 = \frac{B - Q}{S} \quad (1)$$

Trong đó:

- $C_{b/q}^1$: số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng;
- B: số tiền thực thu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong năm tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- Q: chi phí hoạt động nghiệp vụ liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- S: Tổng diện tích rừng tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

b) Bước 2: xác định số tiền điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo công thức sau:

$$B_{1i} = C_{b/q}^1 \times S_{1i} \quad (2)$$

Trong đó:

- B_{1i} : số tiền điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh i từ một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng;
- S_{1i} : diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của tỉnh i được một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả ($\sum_{i=1}^n S_{1i} = S$; $i = 1, 2, \dots, n$).

c) Bước 3: xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của một tỉnh theo công thức sau:

$$A_1 = \sum_{j=1}^n B_j' \quad (3)$$

Trong đó:

- A_1 : tổng số tiền chuyển cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của một tỉnh;
 - B_j' : tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thứ j của một tỉnh ($j = 1, 2, \dots, n$).
4. Việc điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng được chi trả thực hiện như sau:

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền cho các tỉnh có mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng bình quân cho 01 ha rừng thấp hơn mức bình quân cả nước trong năm, theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng từng tỉnh số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 1 đính kèm Thông tư này.

Điều 6. Xác định tiền chi trả cho chủ rừng

1. Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả của từng đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng để chi trả cho chủ rừng.

2. Việc xác định số tiền chi trả thực tế của năm được thực hiện vào quý I năm sau.

3. Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng:

a) Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân trên 01 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

- Số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng xác định theo công thức sau:

$$C_{b/q}^2 = \frac{B_1 - Q_1 - P}{S_{q/d}} \quad (4)$$

Trong đó:

+ $C_{b/q}^2$: số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng đã quy đổi theo hệ số K cho chủ rừng;

+ B_1 : là số tiền thực thu về chi trả dịch vụ môi trường rừng trong năm tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

+ Q_1 : chi phí quản lý tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

+ P : kinh phí dự phòng (+/-);

+ $S_{q/d}$: diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K, được tính bằng công thức:

$$S_{q/d} = \sum_{i=1}^n K_i * S_i \quad (5)$$

+ K_i : hệ số K của lô rừng thứ i ($i = 1, 2, \dots, n$)

+ S_i : diện tích của lô rừng thứ i có cung cấp dịch vụ môi trường rừng ($i = 1, 2, \dots, n$) được nghiệm thu thanh toán.

- Trong trường hợp số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng thấp hơn số chi trả của năm trước, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt phương án trích bổ sung từ kinh phí dự phòng.

b) Bước 2: xác định số tiền chi trả cho chủ rừng từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo công thức:

$$B_2 = C_{b/q}^2 * S_{q/d} \quad (6)$$

Trong đó:

- B_2 : số tiền chi trả cho chủ rừng.

c) Bước 3: xác định tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho từng chủ rừng.

Chủ rừng có diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường rừng cho một hay nhiều đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng tất cả các khoản chi trả của các dịch vụ đó. Tổng số tiền chi trả được tính bằng công thức:

$$A_2 = \sum_{j=1}^n B'_j \quad (7)$$

Trong đó:

- A_2 : tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho chủ rừng;

- B'_j : tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thứ j cho chủ rừng ($j = 1, 2, \dots, n$).

4. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo cho từng chủ rừng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 2 đính kèm Thông tư này.

Điều 7. Xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán bảo vệ rừng

1. Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện việc khoán bảo vệ cho các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán.

2. Việc xác định số tiền chi trả thực tế của năm được xác định vào quý I năm sau.

3. Xác định số tiền chi trả cho hộ nhận khoán:

a) Bước 1: xác định số tiền chi trả bình quân 01 ha rừng từ dịch vụ được một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả theo công thức sau:

$$C_{b/q}^3 = \frac{B_2 - Q_2}{S_{q/d}} \quad (8)$$

Trong đó:

- $C_{b/q}^3$: Số tiền chi trả bình quân 1 ha rừng đã quy đổi theo hệ số K cho hộ nhận khoán;

- Q_2 : chi phí quản lý của chủ rừng.

b) Bước 2: xác định số tiền chi trả cho hộ nhận khoán từ dịch vụ của một đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng, theo công thức sau:

$$B_3 = C_{b/q}^3 \cdot S_{q/d} \quad (9)$$

Trong đó:

- B_3 : số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho hộ nhận khoán.

c) Bước 3: xác định tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho hộ nhận khoán.

Hộ nhận khoán có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho một hay nhiều đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng tất cả các khoản chi trả của các dịch vụ đó. Tổng số tiền chi trả được tính bằng công thức:

$$A_3 = \sum_{j=1}^n B_j' \quad (j = 1, 2, \dots, n) \quad (10)$$

Trong đó:

- A_3 : tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho hộ nhận khoán;
- B_j' : tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thứ j cho hộ nhận khoán.

4. Chủ rừng thông báo cho từng hộ nhận khoán số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 3 đính kèm Thông tư này.

Chương IV

MIỄN, GIẢM TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 8. Điều kiện được miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bị thiên tai, dịch họa, hoả hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lở đất, sóng thần, lở đất xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động hoạt động sản xuất kinh doanh; và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật

2. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

3. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Điều 9. Mức được miễn, giảm và thời gian được miễn giảm

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét miễn 100% số tiền phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài sản của bên chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 70% đến 100% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh; trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét giảm tối đa 50% số tiền phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp mức độ rủi ro thiệt hại về vốn và tài

sản của bên chi trả dịch vụ môi trường rừng từ 40% đến dưới 70% so với tổng tài sản hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

3. Thời gian được miễn, giảm: tính từ thời điểm xảy ra rủi ro, theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Sau thời gian được miễn, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng tiếp tục nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 10. Hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Văn bản xin miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng: trong văn bản phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung bị rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; và thời gian đề nghị miễn, giảm.

2. Trong trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 8 thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng lập công văn báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính một tỉnh) hoặc Tổng cục Lâm nghiệp (đối với cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính từ hai tỉnh trở lên). Văn bản kèm theo công văn gồm:

a) Quyết định của tòa án trong trường hợp mất hành vi dân sự; tuyên bố của tòa án là chết, mất tích.

b) Giấy chứng tử trong trường hợp chết.

c) Giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền trong trường hợp không còn tài sản chi trả hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.

3. Xác nhận của chính quyền địa phương nơi tổ chức đóng trụ sở, cá nhân nơi cư trú về thiệt hại do thiên tai bất khả kháng.

4. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức kinh tế thì ngoài các văn bản nêu trên, cần có các giấy tờ sau:

a) Biên bản xác định mức độ tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Phương án khôi phục sản xuất - kinh doanh.

Điều 11. Trình tự xem xét miễn, giảm

1. Khi xảy ra rủi ro bất khả kháng, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập 01 bộ hồ sơ xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gửi đến bên nhận hồ sơ. Bên nhận hồ sơ là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính một tỉnh) hoặc Tổng cục Lâm nghiệp (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính từ hai tỉnh trở lên).

2. Thời gian tiếp nhận và kiểm tra ban đầu hồ sơ của bên nhận hồ sơ:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp: trong vòng 1 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ nhận qua đường bưu điện: trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bên nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho bên nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ.

3. Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin miễn, giảm hợp lệ của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, bên nhận hồ sơ là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Tổng cục Lâm nghiệp trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hiện trường để xác minh.

4. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra, lập biên bản kiểm tra xác minh. Trong vòng 7 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành biên bản kiểm tra gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Tổng cục Lâm nghiệp.

Biên bản kiểm tra xác minh hiện trường của Đoàn kiểm tra hiện trường gồm các nội dung chính sau: thành phần đoàn kiểm tra; thời gian xác minh; thời gian xảy ra thiệt hại; ước tính mức độ thiệt hại; vấn đề bảo hiểm; và đề xuất, kiến nghị nội dung miễn, giảm.

5. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được biên bản kiểm tra xác minh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Tổng cục Lâm nghiệp lập tờ trình tóm tắt lại nội dung sự việc và đề xuất kiến nghị xử lý kèm theo dự thảo quyết định miễn, giảm gửi cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính tỉnh.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định miễn, giảm đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi hành chính từ hai tỉnh trở lên.

3. Quyết định xử lý miễn, giảm của cấp có thẩm quyền được gửi cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng để triển khai thực hiện theo quy định.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (thông qua Tổng cục Lâm nghiệp) để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn KT, Tổng công ty;
- UBND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Website Tổng cục Lâm nghiệp;
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Nhì

**Biểu mẫu 1: Thông báo số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ
bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh**

(Kèm theo Thông tư số **80** /2011/TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **11** năm 2011
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 20....

Số: /.....

V/v thông báo tiền chi trả DVMTR

Kính gửi:

Căn cứ:

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam Thông báo số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng chuyển cho Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Dịch vụ	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Diện tích rừng thuộc lưu vực (ha)	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng		xxx		

Bằng chữ:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 2: Thông báo số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng

(Kèm theo Thông tư số **80** /2011/TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **11** năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Cơ quan chủ quản

**QUỸ BẢO VỆ
VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20....

V/v thông báo số tiền chi trả DVMTR

Kính gửi:

Căn cứ:

Quy bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thông báo số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho chủ rừng như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Dịch vụ	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Diện tích rừng (ha)					Số tiền	Ghi chú
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích chưa quy đổi	Diện tích quy đổi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng		xxx						

Bằng chữ:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

(ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 3: Thông báo số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho hộ nhận khoán

(Kèm theo Thông tư số **80** /2011/TT-BNNPTNT ngày **23** tháng **11** năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Cơ quan chủ quản
CHỦ RỪNG là tổ chức nhà nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /.....
V/v thông báo tiền chi trả DVMTR

....., ngày tháng năm 20....

Kính gửi:

Căn cứ:

Chủ rừng (tên đơn vị chủ rừng là tổ chức nhà nước) thông báo số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng chi trả cho hộ nhận khoán như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Dịch vụ	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Diện tích rừng khoán (ha)					% được thanh toán	Số tiền được thanh toán	Ghi chú
			Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích chưa quy đổi	Diện tích quy đổi			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng cộng			xxx							

Bảng chữ:

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)